

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **34** /CTN-KTTC

Bình Định, ngày **20** tháng 01 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4 năm 2024 với Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định

- Mã chứng khoán: BDW

- Địa chỉ: Số 146 đường Lý Thái Tổ, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

- Điện thoại liên hệ: 0256 3646061

- Website: <http://binhdinhwaco.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4 năm 2024

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/01/2025 tại đường dẫn: <http://binhdinhwaco.com.vn>

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website Cty;
- Lưu: VT, CV

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 4 năm 2024.
- Công văn giải trình.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Nguyễn Văn Châu

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH

146 Lý Thái Tổ - phường Quang Trung

TP. Quy Nhơn - tỉnh Bình Định

Nơi nhận:

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2024**



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2024

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

ĐVT: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (31/12/2024)	Số đầu năm (01/01/2024)
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		67.780.324.344	92.495.075.039
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	35.790.143.562	57.280.539.872
1. Tiền	111		5.290.143.562	10.180.539.872
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.500.000.000	47.100.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.790.591.236	18.864.182.837
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	12.480.697.764	15.053.954.967
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	892.918.000	2.635.479.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	1.787.502.683	1.878.436.074
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.5	(370.527.211)	(703.687.204)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		14.869.080.986	14.646.567.428
1. Hàng tồn kho	141	5.6	14.869.080.986	14.646.567.428
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.330.508.560	1.703.784.902
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.787.973.709	686.730.354
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	542.534.851	1.017.054.548
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		390.781.283.675	378.692.977.392
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		421.164.361	421.164.361
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.2	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	5.3	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (31/12/2024)	Số đầu năm (01/01/2024)
1	2	3	4	5
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	421.164.361	421.164.361
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		363.384.211.917	342.709.149.746
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	363.267.326.738	342.522.597.895
- Nguyên giá	222		975.061.504.927	904.433.907.324
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(611.794.178.189)	(561.911.309.429)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	116.885.179	186.551.851
- Nguyên giá	228		1.010.436.800	1.010.436.800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(893.551.621)	(823.884.949)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		970.513.537	15.616.535.984
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	970.513.537	15.616.535.984
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		26.005.393.860	19.946.127.301
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	26.005.393.860	19.946.127.301
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		458.561.608.019	471.188.052.431

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (31/12/2024)	Số đầu năm (01/01/2024)
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		200.880.191.289	233.647.134.912
I. Nợ ngắn hạn	310		104.275.677.399	117.539.000.022
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	32.716.381.187	23.156.528.239
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	219.192.224	149.473.493
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	5.13	2.363.136.263	3.595.604.373
4. Phải trả người lao động	314		12.651.557.983	13.833.492.903

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (31/12/2024)	Số đầu năm (01/01/2024)
1	2	3	4	5
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	8.246.312.367	18.580.106.639
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	18.436.421.000	17.867.038.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		29.642.676.375	40.356.756.375
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		96.604.513.890	116.108.134.890
1. Phải trả người bán dài hạn	331	5.11	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	68.204.338.569	69.271.538.569
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	28.400.175.321	46.836.596.321
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		257.681.416.730	237.540.917.519
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.16	206.001.078.408	190.574.326.197
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		124.108.000.000	124.108.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		124.108.000.000	124.108.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		45.988.506.197	19.875.441.368
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		35.904.572.211	46.590.884.829
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	32.460.030.646
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		35.904.572.211	14.130.854.183

55-C
Y
N
NƯỚC
NH
BINH P

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (31/12/2024)	Số đầu năm (01/01/2024)
1	2	3	4	5
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		51.680.338.322	46.966.591.322
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	5.17	51.680.338.322	46.966.591.322
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		458.561.608.019	471.188.052.431

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2025

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Thị Phương Trà

Đặng Hoàng Trung

Nguyễn Văn Châu

C.P. H.A.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2024

ĐVT: đồng

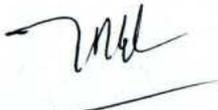
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	68.151.650.000	66.938.850.203	285.233.545.300	273.079.975.249
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	2.059.900	-	8.392.500	34.684.159
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10	6.1	68.149.590.100	66.938.850.203	285.225.152.800	273.045.291.090
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	46.540.708.604	41.384.398.116	184.112.670.967	163.898.119.787
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		21.608.881.496	25.554.452.087	101.112.481.833	109.147.171.303
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	180.056.897	356.289.118	877.329.300	1.627.491.525
7. Chi phí tài chính	22	6.4	522.491.238	(73.948.886)	2.280.955.100	2.948.069.098
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		522.491.238	(73.948.886)	2.280.955.100	2.948.069.098
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	9.418.353.439	7.768.580.916	35.640.879.308	30.799.252.873
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	5.825.928.654	6.002.608.934	22.547.434.460	22.944.148.604
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30=20+(21-22)-(25+26))	30		6.022.165.062	12.213.500.241	41.520.542.265	54.083.192.253
11. Thu nhập khác	31	6.6	1.161.130.427	1.204.758.773	4.757.610.375	3.557.470.344
12. Chi phí khác	32	6.6	584.741.831	599.567.448	1.313.797.376	1.252.394.405
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		576.388.596	605.191.325	3.443.812.999	2.305.075.939
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.598.553.658	12.818.691.566	44.964.355.264	56.388.268.192
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	1.341.003.532	2.589.888.713	9.059.783.053	11.367.279.009
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		5.257.550.126	10.228.802.853	35.904.572.211	45.020.989.183
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	424	824	2.893	2.401
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Thị Phương Trà



Đặng Hoàng Trung



Nguyễn Văn Châu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

DVT: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		302.493.394.629	286.099.618.546
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(148.043.143.600)	(123.401.051.180)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(53.876.138.522)	(50.624.689.368)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2.528.053.100)	(2.948.069.098)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(10.308.668.234)	(11.329.282.679)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		72.632.326.839	57.884.432.933
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(95.500.033.982)	(72.892.391.930)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		64.869.684.030	82.788.567.224
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(37.733.077.390)	(49.129.873.799)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		877.329.300	1.627.491.525
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(36.855.748.090)	(47.502.382.274)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(17.867.038.000)	(16.370.512.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(31.637.294.250)	(11.166.941.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(49.504.332.250)	(27.537.453.250)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(21.490.396.310)	7.748.731.700
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		57.280.539.872	49.531.808.172
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5.1	35.790.143.562	57.280.539.872

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Trà

Kế toán trưởng

Đặng Hoàng Trung



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bình Định, được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định theo quyết định số 512/QĐ - CT UBND ngày 20/3/2012 về việc phê duyệt phương án sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước tỉnh Bình Định giai đoạn 2012-2015. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4100258955 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 31/7/2010, thay đổi các lần và lần thứ 8 ngày 24/12/2024.

Tên công ty viết bằng tiếng Anh: Binhdinh Water Supply And Sewerage Joint Stock Company, tên viết tắt: BIDIWASSCO.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258955 thay đổi lần thứ 8 ngày 24/12/2024 là: 124.108.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm hai tư tỷ, một trăm linh tám triệu đồng*).

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên sàn UPCoM với mã BDW.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: số 146 đường Lý Thái Tổ, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Tổng số lượng người lao động của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 369 (tại ngày 31/12/2023 là 362).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề theo đăng ký kinh doanh của Công ty:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước (chi tiết: sản xuất và kinh doanh nước sạch);
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác (chi tiết: duy tu, nạo vét và xử lý chất thải hệ thống thoát nước thành phố Quy Nhơn; hút và xử lý chất thải bể phốt hầm cầu);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (chi tiết: thiết kế công trình cấp thoát nước; giám sát lắp đặt thiết bị công trình cấp thoát nước; tư vấn lập dự án đầu tư);
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi, điều hòa không khí (chi tiết: mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp thoát nước);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (chi tiết: kiểm định đồng hồ đo nước);
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Sản xuất nước đá;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật);
- Xây dựng nhà các loại (chi tiết: xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp).
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Sản xuất và kinh doanh nước sạch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quý 4 năm 2024

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có các đơn vị trực thuộc, chi tiết như sau:

Đơn vị trực thuộc	Hoạt động chính	Địa chỉ
Xí nghiệp cấp nước số 1	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	345/32 đường Nguyễn Lữ, Phường Đập Đá, Thị xã An Nhơn, Tỉnh Bình Định
Xí nghiệp cấp nước số 2	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	Khu Phố Trung Lương, Phường Bồng Sơn, Thị xã Hoài Nhơn, Tỉnh Bình Định

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban điều hành Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quý 4 năm 2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Công ty không trích lập là do không có giảm giá hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định khác	04 - 05

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quý 4 năm 2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình là chương trình phần mềm, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời gian hữu dụng ước tính là từ 2 đến 3 năm.

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước của Công ty bao gồm chi phí lãi vay và phí quản lý, giá trị đồng hồ lắp đặt và thay thế, chi phí thuê đất, chi phí xin cấp phép khai thác nước dưới đất,

Chi phí lãi vay và phí quản lý dự án ADB phát sinh trong năm được Công ty trả vào tháng 1, tháng 6 hàng năm và được phân bổ đều cho 6 tháng mỗi lần phát sinh.

Giá trị đồng hồ xuất lắp đặt, thay thế được Công ty phân bổ đều trong vòng 12 quý bắt đầu từ quý phát sinh.

Tiền thuê đất được Công ty phân bổ theo thời gian thuê. Chi phí lập hồ sơ, cấp phép khai thác nước dưới đất được phân bổ theo thời gian được cấp phép. Các chi phí còn lại được phân bổ 03 năm theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí tư vấn, chi phí vật tư, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác: Gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quý 4 năm 2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán sau khi có nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán nước sạch

Doanh thu bán nước sạch được xác định và tính toán dựa trên biểu giá tiền nước quy định bởi Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định và khối lượng nước tiêu thụ hàng tháng, được xác định theo chỉ số đồng hồ nước đo được của các khách hàng.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương đương với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quý 4 năm 2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh

Doanh thu từ tiền lãi và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm bao gồm giá vốn bán nước sạch và giá vốn của hoạt động dịch vụ xây lắp được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quý 4 năm 2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Điều hành cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất và cung cấp nước sạch, hoạt động khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của Công ty và Công ty hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là tỉnh Bình Định, Việt Nam. Do đó, Công ty không cần phải trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	24.941.166	17.930.422
Tiền gửi ngân hàng	5.265.202.396	10.162.609.450
Các khoản tương đương tiền	30.500.000.000	47.100.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	30.500.000.000	47.100.000.000
Tổng	35.790.143.562	57.280.539.872

5.2 Phải thu khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	12.480.697.764	15.053.954.967
Phải thu tiền nước từ các khách hàng	12.220.942.483	13.712.688.340
Các khoản phải thu khách hàng khác	259.755.281	1.341.266.627
Tổng	12.480.697.764	15.053.954.967

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quý 4 năm 2024

5.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	892.918.000	2.635.479.000
Công ty cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Hoàn Mỹ Việt Nam	-	1.432.000.000
Viện Công nghệ Khoan	-	699.000.000
Trung tâm Giám sát tài nguyên nước và Hỗ trợ phát triển lưu vực sông	144.000.000	-
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng DANAFast	176.864.000	-
Công ty TNHH Xây dựng-Cơ khí Trường Thành	298.600.000	-
Các đối tượng khác	273.454.000	504.479.000
Tổng	892.918.000	2.635.479.000

5.4 Các khoản phải thu khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	1.787.502.683	-	1.878.436.074	-
Ký cược, ký quỹ	35.993.000	-	31.099.000	-
Phải thu khác	1.751.509.683	-	1.847.337.074	-
<i>+ Tạm ứng vật tư sản xuất kinh doanh:</i>	<i>1.723.492.071</i>	<i>-</i>	<i>1.820.200.755</i>	<i>-</i>
<i>Phạm Ngọc Tân-XN1-Vật tư</i>	<i>619.240.266</i>	<i>-</i>	<i>737.259.557</i>	<i>-</i>
<i>Bùi Quang Tú-XN2-Vật tư</i>	<i>504.315.266</i>	<i>-</i>	<i>625.628.736</i>	<i>-</i>
<i>Võ Văn Đức-Vật tư</i>	<i>369.926.589</i>	<i>-</i>	<i>258.199.850</i>	<i>-</i>
<i>Đối tượng khác - Vật tư</i>	<i>230.009.950</i>	<i>-</i>	<i>199.112.612</i>	<i>-</i>
<i>+ Các khoản phải thu khác</i>	<i>28.017.612</i>	<i>-</i>	<i>27.136.319</i>	<i>-</i>
Dài hạn	421.164.361	-	421.164.361	-
Ban quản lý dự án cấp nước và vệ sinh thành phố Quy Nhơn	421.164.361	-	421.164.361	-
Tổng	2.208.667.044	-	2.299.600.435	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Quý 4 năm 2024

5.5 Nợ xấu

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể
			thu hồi			thu hồi
Các khoản phải thu khó đòi	430.725.343	(370.527.211)	60.198.132	703.687.204	(703.687.204)	-
Tiền nước của khách hàng	386.269.716	(328.963.279)	57.306.437	332.797.950	(332.797.950)	-
Ban QLDA Giao thông tỉnh Bình Định	-	-	-	330.482.000	(330.482.000)	-
Tiền công trình - Các đối tượng khác	44.455.627	(41.563.932)	2.891.695	40.407.254	(40.407.254)	-
Tổng	430.725.343	(370.527.211)	60.198.132	703.687.204	(703.687.204)	-

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Nguyên liệu, vật liệu	13.356.554.996	-	14.292.487.731
Công cụ, dụng cụ	297.921.628	-	312.114.206	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.214.604.362	-	41.965.491	-
Tổng	14.869.080.986	-	14.646.567.428	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quý 4 năm 2024

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dung cụ quản lý	TSCĐ	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2024	79.927.021.798	95.917.688.987	725.289.941.426	3.035.009.393	264.245.720	904.433.907.324
Tăng trong năm	10.132.663.947	21.020.216.874	39.970.809.569	241.000.000	-	71.364.690.390
Mua trong năm	-	71.250.000	-	241.000.000	-	312.250.000
Tăng do xây dựng cơ bản	10.132.663.947	20.948.966.874	39.442.062.569	-	-	70.523.693.390
Tăng khác (1)	-	-	528.747.000	-	-	528.747.000
Giảm trong năm	163.755.281	60.782.219	10.102.257	502.453.030	-	737.092.787
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	502.453.030	-	502.453.030
Giảm khác (2)	163.755.281	60.782.219	10.102.257	-	-	234.639.757
Số dư tại 31/12/2024	89.895.930.464	116.877.123.642	765.250.648.738	2.773.556.363	264.245.720	975.061.504.927
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2024	51.265.200.709	56.854.103.559	451.443.783.065	2.083.976.376	264.245.720	561.911.309.429
Tăng trong năm	4.804.315.489	8.878.482.265	36.431.263.087	440.677.047	-	50.554.737.888
Khấu hao trong năm	4.804.315.489	8.878.482.265	36.431.263.087	440.677.047	-	50.554.737.888
Giảm trong năm	117.990.563	43.789.341	7.636.194	502.453.030	-	671.869.128
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	502.453.030	-	502.453.030
Giảm khác (2)	117.990.563	43.789.341	7.636.194	-	-	169.416.098
Số dư tại 31/12/2024	55.951.525.635	65.688.796.483	487.867.409.958	2.022.200.393	264.245.720	611.794.178.189
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2024	28.661.821.089	39.063.585.428	273.846.158.361	951.033.017	-	342.522.597.895
Tại 31/12/2024	33.944.404.829	51.188.327.159	277.383.238.780	751.355.970	-	363.267.326.738

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quý 4 năm 2024

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 31/12/2024 là: 44.170.258.255 VND (tại ngày 31/12/2023 là 48.758.421.583 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là: 208.573.875.250 VND (tại ngày 31/12/2023 là 163.958.113.522 VND).

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	<u>Chương trình phần mềm</u>	<u>Tổng</u>
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2024	1.010.436.800	1.010.436.800
Tăng trong năm	-	-
Mua trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2024	<u>1.010.436.800</u>	<u>1.010.436.800</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2024	823.884.949	823.884.949
Tăng trong năm	69.666.672	69.666.672
Khấu hao trong năm	69.666.672	69.666.672
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2024	<u>893.551.621</u>	<u>893.551.621</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2024	<u>186.551.851</u>	<u>186.551.851</u>
Tại 31/12/2024	<u>116.885.179</u>	<u>116.885.179</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là: 801.436.800 VND (tại ngày 31/12/2023 là 801.436.800 VND).

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bổ sung nguồn nước thô cho Nhà máy xử lý nước Phú Tài	-	6.868.534.224
Nhà máy cấp nước sinh hoạt phường Nhơn Hoà, thị xã An Nhơn	-	7.717.448.732
Trạm bơm tăng áp cấp nước cho Khu kinh tế Nhơn Hội và xã Nhơn Lý (*)	512.690.000	512.690.000
Tuyến ống cấp nước gang D250 kết nối phường Bình Định và phường Nhơn Hòa	196.508.333	-
Các công trình khác	261.315.204	517.863.028
Tổng	<u>970.513.537</u>	<u>15.616.535.984</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Quý 4 năm 2024

5.10 Chi phí trả trước

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Dài hạn	26.005.393.860	19.946.127.301
Chi phí thay thế đồng hồ cho khách hàng	15.300.855.413	10.209.135.209
Chi phí lắp đặt hệ thống cấp nước cho khách hàng	7.818.233.909	7.849.460.496
Chi phí cấp phép khai thác nước	1.549.178.156	1.264.269.907
Chi phí khác	1.337.126.382	623.261.689
Tổng	26.005.393.860	19.946.127.301

5.11 Phải trả người bán

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	32.716.381.187	32.716.381.187	23.156.528.239	23.156.528.239
Công ty TNHH MTV Cấp nước Senco Bình Định	8.201.966.354	8.201.966.354	8.264.765.277	8.264.765.277
Công ty TNHH Giải pháp Môi trường và Nước Việt	7.803.615.000	7.803.615.000	-	-
Công ty cổ phần Tư vấn và đầu tư Đô thị Việt	-	-	6.482.445.000	6.482.445.000
Các đối tượng khác	16.710.799.833	16.710.799.833	8.409.317.962	8.409.317.962
Tổng	32.716.381.187	32.716.381.187	23.156.528.239	23.156.528.239

5.12 Người mua trả tiền trước

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
	219.192.224	149.473.493
Công ty TNHH XDTH Minh Hiếu	-	92.600.000
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất thành phố Quy Nhơn	134.068.000	-
Người mua trả tiền trước khác	85.124.224	56.873.493
Tổng	219.192.224	149.473.493

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quý 4 năm 2024

5.13 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2024
Phải nộp	3.595.604.373	22.038.747.199	23.271.215.309	2.363.136.263
Thuế giá trị gia tăng dịch vụ thoát nước(*)	324.122.618	4.542.694.590	4.495.890.011	370.927.197
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.589.888.713	9.059.783.053	10.308.668.234	1.341.003.532
Thuế tài nguyên	340.771.250	4.135.114.750	4.158.100.250	317.785.750
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	340.821.792	4.301.154.806	4.308.556.814	333.419.784
Phải thu	1.017.054.548	4.014.081.003	3.539.561.306	542.534.851
Thuế giá trị gia tăng	13.348.826	2.910.536.975	2.898.085.526	897.377
Thuế thu nhập cá nhân	1.003.705.722	1.103.544.028	641.475.780	541.637.474

(*) Thuế GTGT của dịch vụ thoát nước Công ty thu hộ và nộp NSNN theo Quyết định 3637/QĐ-UBND ngày 02/10/2023 của UBND tỉnh Bình Định.

5.14 Các khoản phải trả khác

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	8.246.312.367	18.580.106.639
Phí bảo vệ môi trường	158.706.491	185.480.228
Cổ tức phải trả	21.161.250	11.180.635.500
Tiền dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải (1)	6.434.669.649	5.930.648.671
Thuế TNCN khấu trừ thừa	1.202.664.400	1.282.791.630
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	429.110.577	550.610
Dài hạn	68.204.338.569	69.271.538.569
BQLDA cấp nước và vệ sinh thành phố Quy Nhơn (2)	64.049.356.443	64.049.356.443
Công ty cổ phần Môi trường đô thị Quy Nhơn (2)	2.554.173.704	2.554.173.704
Ngân hàng Phát triển Bình Định (3)	1.600.808.422	2.668.008.422
Tổng	76.450.650.936	87.851.645.208

- (1) Tiền giá dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải thu thông qua hóa đơn tiền nước theo Quyết định số 3637/QĐ-UBND ngày 02/10/2023 của UBND tỉnh Bình Định (có hiệu lực từ ngày 01/11/2023). Công ty thực hiện thu hộ thông qua hóa đơn tiền nước, được hưởng chi phí dịch vụ thu theo quy định và nộp lại theo hướng dẫn của Sở Tài chính tại Văn bản số 1220/STC-QLNS ngày 06/05/2020 về việc hướng dẫn thực hiện nộp tiền thu từ giá dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải trên địa bàn thành phố Quy Nhơn.
- (2) Các khoản phải trả Ban Quản lý dự án cấp nước và vệ sinh thành phố Quy Nhơn và Công ty cổ phần Môi trường đô thị Quy Nhơn với số tiền lần lượt là 64.049.356.443 VND và 2.554.173.704 VND liên quan đến dự án thuộc dự án thứ hai cấp nước và vệ sinh 7 thành phố/thị xã Tuyên Quang, Ninh Bình, Vinh, Đồng Hới, Đồng Hà, Quy Nhơn và Bến Tre được tiến hành đầu tư theo Quyết định số 789/TTg ngày 26/10/1996 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định phê duyệt điều chỉnh số 500/QĐ-BXD ngày 18/03/1999 của Bộ Xây dựng. Tài sản nhận bàn giao của dự án trên từ năm 2001 theo Quyết định số 1421/QĐ-UB ngày 21/5/2001 của UBND tỉnh Bình Định tuy nhiên hiện nay dự án vẫn đang chờ được phê duyệt quyết toán. Các khoản phải trả trên sẽ được xử lý sau khi cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán dự án.
- (3) Tiền phải trả Ngân hàng Phát triển Bình Định từ tiền lãi vay và phí quản lý trong thời gian ân hạn dự án: 00022067- Cấp nước và Vệ sinh 7 Thành phố Thị xã. Chi tiết hợp đồng vay được trình bày tại thuyết minh số 5.15.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quý 4 năm 2024

5.15 Vay và nợ thuê tài chính

	Đơn vị tính: VND					
	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn						
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - Khoản 110 tỷ (1)	18.436.421.000	18.323.797.000	18.436.421.000	17.867.038.000	17.867.038.000	17.867.038.000
Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - Khoản 13 tỷ (2)	18.436.421.000	18.323.797.000	18.436.421.000	17.867.038.000	17.867.038.000	17.867.038.000
Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án 9 TT (3)	7.336.450.000	7.336.450.000	7.336.450.000	7.336.450.000	7.336.450.000	7.336.450.000
Quý Đầu tư phát triển Bình Định - Dự án Bắc sông Hà Thanh - giai đoạn 2	703.008.000	703.008.000	703.008.000	703.008.000	703.008.000	703.008.000
Quý Đầu tư phát triển Bình Định - Dự án Cầu Thị Nại (4)	7.228.375.000	7.228.375.000	7.228.375.000	6.621.728.000	6.621.728.000	6.621.728.000
Quý Đầu tư phát triển Bình Định - KV7, 8 Bùi Thị Xuân (5)	-	-	-	37.264.000	37.264.000	37.264.000
Quý Đầu tư phát triển Bình Định - Dự án HTCN KCN Becamex (6)	1.057.364.000	1.057.364.000	1.057.364.000	1.057.364.000	1.057.364.000	1.057.364.000
b. Vay dài hạn	1.111.924.000	999.300.000	1.111.924.000	1.111.924.000	1.111.924.000	1.111.924.000
Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - Khoản 110 tỷ (1)	999.300.000	999.300.000	999.300.000	999.300.000	999.300.000	999.300.000
Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án Cấp nước và Vệ sinh TP Quy Nhơn - Khoản 13 tỷ (2)	28.400.175.321	28.400.175.321	-	18.436.421.000	46.836.596.321	46.836.596.321
Ngân hàng Phát triển - CN Bình Định - Dự án 9 TT (3)	3.668.285.600	3.668.285.600	-	7.336.450.000	11.004.735.600	11.004.735.600
Quý Đầu tư phát triển Bình Định - Dự án Cầu Thị Nại (4)	703.027.721	703.027.721	-	703.008.000	1.406.035.721	1.406.035.721
Quý Đầu tư phát triển Bình Định - KV7, 8 Bùi Thị Xuân (5)	-	-	-	7.228.375.000	7.228.375.000	7.228.375.000
Quý Đầu tư phát triển Bình Định - Dự án HTCN KCN Becamex (6)	6.079.857.000	6.079.857.000	-	1.057.364.000	7.137.221.000	7.137.221.000
Tổng	11.953.190.000	11.953.190.000	-	1.111.924.000	13.065.114.000	13.065.114.000
	5.995.815.000	5.995.815.000	-	999.300.000	6.995.115.000	6.995.115.000
Tổng	46.836.596.321	46.723.972.321	18.436.421.000	36.303.459.000	64.703.634.321	64.703.634.321

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quý 4 năm 2024

5.15 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- (1) Khế ước nhận nợ vay nguồn vốn ODA số 507V.000.102 ngày 18/6/2008 với Ngân hàng Phát triển - Chi nhánh Bình Định. Số tiền vay 110.046.760.600 VND, thời hạn vay 25 năm, lãi suất vay 5%/năm (bao gồm phí quản lý 0,2%), lãi phạt 150% lãi suất vay trong hạn. Khoản vay đầu tư cho dự án Cấp nước và Vệ sinh thành phố Quy Nhơn;
- (2) Khế ước nhận nợ vay nguồn vốn ODA số 507V.000.050 ngày 11/01/2010 với Ngân hàng Phát triển - chi nhánh Bình Định. Số tiền vay 13.708.675.721 VND, thời hạn vay 25 năm, lãi suất vay 0%/năm, phí quản lý 0,2%/năm. Khoản vay đầu tư cho dự án Cấp nước và Vệ sinh thành phố Quy Nhơn;
- (3) Khế ước nhận nợ khung vay nguồn vốn ODA với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định ngày 10/10/2006, với số tiền vay là 5.323.312 USD, đồng tiền vay và nhận nợ là đồng Việt Nam. Lãi suất vay 3%/năm, phí cho vay 0,2%/năm. Khoản vay đầu tư cho dự án Cấp nước 9 thị trấn tỉnh Bình Định theo Hiệp định vay lại giữa Bộ Tài chính và Công ty Cấp thoát nước Bình Định tháng 4/2006.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 03/2017/HĐTD-QĐTPT ngày 06/07/2017. Số tiền vay là 11.366.677.000 VND, thời hạn cho vay là 13 năm, kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn hết nợ vay. Lãi suất cho vay trong hạn (tính trên số dư nợ trong hạn): 7%/năm. Mục đích sử dụng: Thực hiện đầu tư và cải tạo tuyến ống cấp nước sạch qua cầu Thị Nại. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- (5) Hợp đồng tín dụng số 02/2019/HĐTD-QĐTPT ngày 04/9/2019 và phụ lục số 02/2021/PLHĐTD-QĐTPT ngày 10/5/2021 với Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Định. Số tiền vay là 14.733.000.000 VND, khoản vay đầu tư Dự án "Hệ thống cung cấp nước sạch cho Cụm Công nghiệp Bùi Thị Xuân và các hộ dân thuộc khu vực 7, 8 phường Bùi Thị Xuân, Thành phố Quy Nhơn". Thời hạn cho vay 183 tháng, thời hạn ân hạn 2 năm, thời hạn trả nợ gốc 159 tháng. Lãi suất cho vay trong hạn 7%/năm. Tài sản thế chấp là toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của Dự án Đầu tư xây dựng hệ thống cung cấp nước sạch cho Cụm Công nghiệp Bùi Thị Xuân và các hộ dân thuộc khu vực 7, 8 phường Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn.
- (6) Hợp đồng tín dụng số 02/2021/HĐTD-QĐTPT ngày 26/11/2021 với Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Định. Số tiền vay là 7.994.415.000 VND, thời hạn cho vay là 120 tháng, thời gian ân hạn là 24 tháng, lãi suất cho vay 7%/năm, trả nợ gốc từ tháng 12/2024. Khoản vay đầu tư Dự án: " Hệ thống cấp nước cho Khu công nghiệp Becamex Bình Định công suất 2.900m³/ngày đêm. Tài sản thế chấp là toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của Dự án Đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước cho Khu công nghiệp Becamex Bình Định công suất 2.900m³/ngày đêm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quý 4 năm 2024

5.16 Vốn của chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2023	124.108.000.000	15.373.342.368	34.321.650.646	173.802.993.014
Lãi trong năm trước	-	-	45.020.989.183	45.020.989.183
Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2023 (1)	-	4.502.099.000	(4.502.099.000)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi năm 2023 (1)	-	-	(15.218.316.000)	(15.218.316.000)
Trích bổ sung chia cổ tức năm 2022	-	-	(1.861.620.000)	(1.861.620.000)
Tạm trích chia cổ tức năm 2023 (1)	-	-	(11.169.720.000)	(11.169.720.000)
Số dư tại 31/12/2023	124.108.000.000	19.875.441.368	46.590.884.829	190.574.326.197
Số dư tại 01/01/2024	124.108.000.000	19.875.441.368	46.590.884.829	190.574.326.197
Lãi trong năm nay	-	-	35.904.572.211	35.904.572.211
Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2023 (1)	-	8.545.994.183	(8.545.994.183)	-
Chia trả cổ tức năm 2023 (1)	-	-	(5.584.860.000)	(5.584.860.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2024 (2)	-	17.567.070.646	(17.567.070.646)	-
Chia trả cổ tức năm 2024 (2)	-	-	(14.892.960.000)	(14.892.960.000)
Số dư tại 31/12/2024	124.108.000.000	45.988.506.197	35.904.572.211	206.001.078.408

(1) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết số 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2024 của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định, cụ thể:

- Quỹ đầu tư phát triển: 13.048.093.183 VND.
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi: tương đương 15.218.316.000 VND, trong đó:
 - + Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 14.881.878.000 VND.
 - + Quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp: 336.438.000 VND.
- Chia cổ tức: 16.754.580.000 VND.

(2): Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 08/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/9/2024 của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Cấp thoát nước Bình Định (theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản) cụ thể:

- Quỹ đầu tư phát triển: 17.567.070.646 VND.
- Chia cổ tức: 14.892.960.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quý 4 năm 2024

5.16 Vốn của chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Vốn góp của nhà nước (Quỹ Đầu tư phát triển Bình Định)	63.295.080.000	63.295.080.000
Ông Dương Tiến Dũng	6.205.400.000	6.205.400.000
Công ty Cổ phần cấp thoát nước Thủy Anh	30.901.310.000	30.901.310.000
Các cổ đông khác	23.706.210.000	23.706.210.000
Tổng	124.108.000.000	124.108.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	124.108.000.000	124.108.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	124.108.000.000	124.108.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	20.477.820.000	11.169.720.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.410.800	12.410.800
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.410.800	12.410.800
Cổ phiếu phổ thông	12.410.800	12.410.800
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.410.800	12.410.800
Cổ phiếu phổ thông	12.410.800	12.410.800
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

5.17 Nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tài sản cố định nhận bàn giao từ UBND tỉnh Bình Định	27.095.243.322	26.566.496.322
UBND Thị xã An Nhơn hỗ trợ đầu tư hệ thống cấp nước	24.585.095.000	20.400.095.000
Tổng	51.680.338.322	46.966.591.322

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH

Số 146, đường Lý Thái Tổ, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Mẫu số B09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quý 4 năm 2024

5.18 Các khoản ngoại Bảng Cân đối kế toán**5.18.1 Tài sản nhận giữ hộ**

Căn cứ theo văn bản số 605/UB-CN ngày 28/3/2002 về việc phê duyệt giá trị tài sản ông nước và phụ kiện kèm theo đã cấp cho nhà máy nước Phú Phong nay chuyển giao cho Công ty Cấp thoát nước Bình Định, tài sản nhận giữ hộ chi tiết như sau:

SIT	Tên vật tư	Quy cách	Tình trạng	Đơn vị tính	Số lượng
1	Bơm và phụ kiện 1. Bơm 2 cửa hút ngang và phụ tùng thay thế 2. Vòng bit SP 3. Ó cầu trục SP 4. Ống lồng trục SP 5. Vò SP (vòng bi) Phụ kiện theo bộ	Q=500m ³ /h; H=50; P=110	Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường	Bộ Bộ Bộ Bộ Bộ	3 6 3 3 3
2	Phụ kiện theo bộ				
3	1. 01 Bộ bích đồng hồ, Roang, Bu lon và đai ốc đầu hút (cỡ M24), đầu xả (cỡ M22) 2. 6 bu lon móng (cỡ M22) 3. 1 đồng hồ đo hợp chất và 1 đồng hồ đo áp lực. 1 máy 4. 1 bộ dụng cụ đặc biệt cho mỗi mã hiệu gồm: 01 cờ lê, 01 cờ lê móc, 01 cục đệm đế Bơm trục đứng và các phụ kiện rời 1. Ó trục bơm SP 2. Vòng bit SP 3. Vòng đệm chữ O-SP 4. Tăm chắc các Phụ kiện theo bộ	Q=200m ³ /h; H=50; P=45	Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường	Bộ Cái Bộ Bộ Bộ Bộ Bộ Bộ Bộ	3 18 3 1 2 2 2 4 2 2
4	Phụ kiện theo bộ 1. 01 bộ bích đồng hồ, Roang, Bu lon và đai ốc 2. 1 đồng hồ đo hợp chất có vòi 3. 2 cục điện có cấp 18,25m 4. 4 bu lon móng cỡ M24 5. 01 bộ dụng cụ cho mã mỗi mã hiệu gồm: 1 mỏ lét TQ 12in, 1 dụng cụ đóng bạc 6. Guồng bơm (2 cái) 7. Bệ bơm (2 cái) 8. Ống nâng nước + ty bơm		Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường	Bộ Cái Cái Bộ Bộ Kiện Kiện Kiện	2 2 4 8 1 1 1 1

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH

Số 146, đường Lý Thái Tổ, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Mẫu số B09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quý 4 năm 2024

5.18 Các khoản ngoại Bảng Cân đối kế toán (Tiếp theo)**5.18.1 Tài sản nhận giữ hộ (Tiếp theo)**

STT	Tên vật tư	Quy cách	Tình trạng	Đơn vị tính	Số lượng
5	Bơm trực đứng và các phụ kiện rời 1. Ó trục bơm SP 2. Vòng bít SP 3. Vòng đệm chữ O-SP 4. Tăm chắc các	Q=180m ³ /h; H=50; P=45	Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường	Bộ Bộ Bộ Bộ Bộ	3 3 6 3 3
6	Phụ kiện theo bộ 1. 01 bộ bích đồng hồ, Roang, Bu lon và đai ốc 2. 1 đồng hồ đo hợp chất có vòi 3. 2 cực điện có cáp 23,75m 4. 4 bu lon móng cỡ M24		Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường	Bộ Cái Cái Bộ	3 3 6 12
7	5. 01 bộ dụng cụ cho mã mỗi mã hiệu gồm: 1 mã lét TQ 12in, 1 dụng cụ đóng bạc 6. Giường bơm (3 cái) 7. Bộ bơm (3 cái) 8. Ống nâng nước + ty bơm		Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường	Bộ Kiện Kiện Kiện	1 1 1 1
8	Bảng khởi động từ và 4 bu lon móng 1. SP- Bóng đèn 2. SP- Cầu chì 3. Đồng hồ Bảng khởi động từ và 4 bu lon móng 1. SP- Bóng đèn 2. SP- Cầu chì 3. SP- Bảng điều khiển 4. Đồng hồ	110KW-380v 1,2kw 110kw 110kwh 45kw-380v 1,2kw 45kw 45kw 45kw-380v	Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường Bình thường	Bộ Chiếc Chiếc Bộ Bộ Bộ Cái Cái Bộ	3 3 6 3 5 5 5 5 5



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH ĐỊNH

Số 146, đường Lý Thái Tổ, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Mẫu số B09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quý 4 năm 2024

5.18 Các khoản ngoại Bảng Cân đối kế toán (Tiếp theo)**5.18.1 Tài sản nhận giữ hộ (Tiếp theo)**

STT	Tên vật tư	Quy cách	Tình trạng	Đơn vị tính	Số lượng
9	Thiết bị thí nghiệm		Hồng	Bộ	1
	1. Phụ gia kiểm tra độ PH loại SP		Bình thường	Cái	1
	2. Thước đo độ PH loại SP-PH		Bình thường	Cái	1
	3. Thiết bị thí nghiệm theo bộ		Bình thường	Bộ	1
	- 01 đồng hồ đo độ PH, Horiba D12		Bình thường	Cái	1
	- 01 đồng hồ đo độ dẫn điện, Horiba ES12		Bình thường	Cái	1
	- 01 đồng hồ đo độ đục Hash, 2100P		Bình thường	Cái	1
	- 01 cân tiểu ly, Pretica 240A		Bình thường	Cái	1
	- 01 lò khử trùng bằng hơi nóng Memmert- SLM 500		Bình thường	Cái	1
	- 01 bình nghiệm Stuart-SW-1		Bình thường	Cái	1
	- 01 bình nước dẫn điện Memmert-WB-7		Bình thường	Cái	1
	- 01 bình cấp nước sạch Bibby, D400		Bình thường	Cái	1
	- 01 lò sấy Memmert BE 500		Bình thường	Cái	1
	- 02 máy khuấy có đĩa nóng, PCM, 502-C2		Bình thường	Cái	2
	- 01 nồi hấp Trutmaure 2340		Bình thường	Cái	1
	- 01 bộ đo lờng Clo dư Shibata		Bình thường	Cái	1
	- 01 lò nung Carbolite CFW 12/5/91		Bình thường	Cái	1
	- Hóa chất		Bình thường	Cái	1
	- Các vật liệu tiêu dùng khác		Hồng	Bộ	1
			Hồng	Bộ	1

5.18.2 Nợ khó đòi đã xử lý

31/12/2024	01/01/2024
(VND)	(VND)

Nợ khó đòi đã xử lý

444.619.535 444.619.535

Trên 3 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quý 4 năm 2024

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán nước sạch	279.418.827.600	267.412.025.900
Doanh thu hoạt động xây lắp	5.814.717.700	5.667.949.349
Tổng	285.233.545.300	273.079.975.249
Các khoản giảm trừ doanh thu	8.392.500	34.684.159
Hàng bán bị trả lại	8.392.500	34.684.159
Doanh thu thuần		
Doanh thu bán nước sạch	279.410.435.100	267.387.374.700
Doanh thu hoạt động xây dựng	5.814.717.700	5.657.916.390
Tổng	285.225.152.800	273.045.291.090

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	180.313.435.275	160.195.421.161
Giá vốn hoạt động xây dựng	3.799.235.692	3.702.698.626
Tổng	184.112.670.967	163.898.119.787

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	877.329.300	1.627.491.525
Tổng	877.329.300	1.627.491.525

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền vay	2.280.955.100	2.948.069.098
Tổng	2.280.955.100	2.948.069.098

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quý 4 năm 2024

6.5 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí bán hàng	35.640.879.308	30.799.252.873
Chi phí nhân viên	13.669.842.000	13.461.864.000
Chi phí lắp đặt và thay đồng hồ cho khách hàng	19.894.450.348	15.461.763.468
Chi phí bằng tiền khác	2.076.586.960	1.875.625.405
Chi phí quản lý doanh nghiệp	22.547.434.460	22.944.148.604
Chi phí nhân viên quản lý	15.322.008.000	15.358.542.000
Chi phí dự phòng	(333.159.993)	-
Chi phí bằng tiền khác	7.558.586.453	7.585.606.604
Tổng	58.188.313.768	53.743.401.477

6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập khác		
Thu từ cho thuê tài sản	1.123.193.000	1.123.193.000
Thu phí BVMT nước thải sinh hoạt được trích để lại	419.645.839	468.494.894
Thanh lý vật tư thu hồi	900.290.909	470.142.727
Tiền Dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải được trích để lại	1.987.338.593	1.321.559.338
Thu nhập khác	327.142.034	174.080.385
Tổng	4.757.610.375	3.557.470.344
Chi phí khác		
Chi phí cho thuê tài sản	1.027.642.998	1.028.614.392
Giá trị còn lại của tài sản đã hư hỏng	65.223.659	-
Chi phí khác	220.930.719	223.780.013
Tổng	1.313.797.376	1.252.394.405
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	3.443.812.999	2.305.075.939

6.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	118.738.815.297	96.499.775.776
Chi phí nhân công	53.762.321.537	53.179.939.305
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.596.856.429	45.531.291.689
Chi phí dự phòng	(333.159.993)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.907.574.317	8.739.244.674
Chi phí khác bằng tiền	12.468.056.026	13.733.235.311
Tổng	243.140.463.613	217.683.486.755

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quý 4 năm 2024

6.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	44.964.355.264	56.388.268.192
Các khoản điều chỉnh tăng	334.560.000	448.126.852
- Chi phí không được trừ	334.560.000	448.126.852
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	45.298.915.264	56.836.395.044
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	9.059.783.053	11.367.279.009
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.059.783.053	11.367.279.009

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	35.904.572.211	45.020.989.183
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	15.218.316.000
+ Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	15.218.316.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	35.904.572.211	29.802.673.183
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	12.410.800	12.410.800
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.893	2.401

(*): Thực hiện trích quỹ khen thưởng phúc lợi sau khi được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 thông qua việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024.

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Thu nhập của Ban Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và người quản lý khác	Thu nhập	3.189.487.744	3.073.024.559

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Quý 4 năm 2024

7.1 Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

Trong đó:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm 2024</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2023</u> <u>VND</u>
Nguyễn Văn Châu	Chủ tịch HĐQT	607.860.499	593.938.502
Lê Tiến Dũng	Thành viên HĐQT, Giám đốc	556.300.499	538.194.502
Lê Thanh Cường	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc	512.536.499	492.412.502
Nguyễn Nguyễn Hoài Viễn	Phó Giám đốc	499.376.499	480.926.502
Phan Đình Tân	Thành viên HĐQT	142.781.500	135.538.028
Ngô Thị Hồng Vân	Thành viên HĐQT	142.781.500	135.538.028
Trần Nguyễn Hạnh Lan	Trưởng BKS	509.707.748	491.545.751
Huỳnh Thị Giao	Thành viên BKS	109.071.500	102.465.372
Hà Phú Cường	Thành viên BKS	109.071.500	102.465.372

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Trà

Kế toán trưởng

Đặng Hoàng Trung

Bình Định, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Văn Châu



